

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu, các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục
trong các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;

Căn cứ Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định việc quản lý trong các cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập;

Xét Tờ trình số 37/TTr-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu, các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Hà Giang; Báo cáo thẩm tra số 19/BC-VHXXH, ngày 13 tháng 7 năm 2021 của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu, các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Hà Giang, cụ thể:

1. Đối tượng áp dụng

- a) Trẻ em mầm non và học sinh học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Hà Giang (đối tượng cụ thể đối với từng khoản thu theo phụ lục đính kèm).
- b) Các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân thuộc tỉnh Hà Giang quản lý.
- c) Các sở, ngành, địa phương, tổ chức có liên quan.

2. Các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục (*chi tiết theo phụ lục đính kèm*)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn và tổ chức thực hiện.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVIII, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 16 tháng 7 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu-UBTVQH;
- Các bộ: Tài chính, Giáo dục và Đào tạo;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TTr: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh; UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH khóa XV tỉnh Hà Giang;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XVIII;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức CT - XH cấp tỉnh;
- TTr. HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- VP Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH và HĐND; UBND tỉnh;
- Báo Hà Giang, Đài PTTH tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh, TT Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, HĐND (1b).

CHỦ TỊCH



Thảo Hồng Sơn



Phụ lục
MỨC THU, CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC
TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG
(Kèm theo Nghị quyết số: **33/2021/NQ-HĐND** ngày 16 tháng 7 năm 2021 của HĐND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu		Ghi chú
			Tối thiểu	Tối đa	
I	Dịch vụ tuyển sinh (không áp dụng đối với trẻ em, học sinh thuộc vùng đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, con hộ nghèo, gia đình chính sách)				
1	Xét tuyển vào các lớp đầu cấp (Mầm non, Lớp 1, Lớp 6, Lớp 10)	đồng/hs/đợt	25.000	45.000	
	Thi tuyển vào lớp 10 Trường trung học phổ thông Chuyên	đồng/kỳ thi/hs	650.000	700.000	
2	Lộ trình thực hiện dịch vụ thi tuyển vào lớp 10 Trường trung học phổ thông Chuyên: - Năm học 2021-2022 sử dụng 100% ngân sách nhà nước cấp; - Năm học 2022-2023 thu 40%, ngân sách nhà nước cân đối 60%; - Năm học 2023-2024 thu 60%, ngân sách nhà nước cân đối 40%; - Năm học 2024-2025 thu 80%, ngân sách nhà nước cân đối 20%; - Năm học 2025-2026 trở đi thu 100%.				
3	Thi tuyển vào lớp 10 các Trường trung học phổ thông, Trường phổ thông dân tộc Nội trú.	đồng/kỳ thi/hs	150.000	180.000	
II	Dịch vụ phục vụ (đối với các học sinh không được hưởng chế độ chính sách do nhà nước cấp)				
1	Tổ chức ăn bán trú	đồng/ngày/hs	12.000	25.000	
2	Thuê cấp dưỡng (không áp dụng đối với các trường thuộc đối tượng điều chỉnh của Nghị quyết số 14/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020)	đồng/tháng/hs	80.000	100.000	
3	Quản lý học sinh ăn, ở bán trú	đồng/buổi/hs	4.000	5.000	
4	Đồ dùng bán trú	đồng/năm học	150.000	200.000	Học sinh tuyển mới hoặc toàn trường nếu trang bị lần đầu
5	Mua bổ sung đồ dùng bán trú	đồng/năm học	70.000	100.000	Học sinh các lớp còn lại
6	Gửi trẻ mầm non ngoài giờ chính khóa, ngày thứ bảy, ngày chủ nhật hoặc trong thời gian nghỉ hè (cha mẹ trẻ em có nhu cầu)	đồng/giờ/trẻ	4.000	5.000	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu		Ghi chú
			Tối thiểu	Tối đa	
7	Nước uống cho học sinh	đồng/tháng/hs	3.000	7.000	Thu 9 tháng/năm học
8	Vệ sinh trường học (bao gồm khuôn viên nhà trường, lớp học, nhà vệ sinh)	đồng/tháng/hs	8.000	10.000	Thu 9 tháng/năm học
9	Trông giữ xe (học sinh có nhu cầu và loại xe phù hợp với lứa tuổi theo quy định của pháp luật)				
a	Xe đạp, xe đạp điện	đồng/tháng/xe	12.000	14.000	Thu 9 tháng/năm học
b	Xe máy điện, xe máy	đồng/tháng/xe	16.000	20.000	Thu 9 tháng/năm học
10	Điện vận hành, bảo dưỡng các thiết bị trong lớp học ngoài quy định của nhà nước	Thu theo tình hình thực tế trên cơ sở thỏa thuận và thống nhất với cha mẹ học sinh (có phê duyệt của cấp có thẩm quyền)			
III	Dịch vụ hỗ trợ				
1	Dạy tăng cường ngoại ngữ, dạy song ngữ cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 12; tổ chức dạy học cho trẻ làm quen với ngoại ngữ ở mầm non và học sinh lớp 1, lớp 2; dạy học tăng cường đối với các môn học thuộc chương trình giáo dục phổ thông; dạy học bồi dưỡng; dạy học ôn thi (theo hình thức tự nguyện trên cơ sở thỏa thuận và thống nhất với cha mẹ học sinh)	đồng/tiết/hs	7.000	8.000	Mỗi buổi dạy không quá 3 tiết
2	Tổ chức các lớp năng khiếu, nghệ thuật cho trẻ mầm non (theo hình thức tự nguyện trên cơ sở thỏa thuận và thống nhất với cha mẹ học sinh)	đồng/ngày/trẻ	32.000	40.000	
3	Tham gia các hoạt động trải nghiệm	Thu theo tình hình thực tế trên cơ sở thỏa thuận và thống nhất với cha mẹ học sinh			
4	Học phẩm phục vụ kiểm tra, khảo sát chất lượng, tổ chức thi thử tốt nghiệp Trung học phổ thông (không áp dụng đối với trẻ em, học sinh thuộc vùng đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, con hộ nghèo, gia đình chính sách)				
a	Lớp 1, lớp 2	đồng/năm học	3.000	4.000	
b	Lớp 3	đồng/năm học	6.000	8.000	
c	Lớp 4, lớp 5	đồng/năm học	19.000	24.000	
d	Cấp Trung học cơ sở, Trung học phổ thông	đồng/năm học	76.000	96.000	
e	Hệ giáo dục thường xuyên	đồng/năm học	64.000	80.000	
g	Tổ chức thi thử tốt nghiệp Trung học phổ thông	đồng/môn/lần thi/hs	35.000	50.000	